

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 27/5/2015, vốn điều lệ 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2018
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Ông Trịnh Xuân Đại	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/5/2018
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 21/5/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP. *✍*

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Số: 61 /2018/AACHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/8/2018, từ trang 07 đến trang 38 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.772.810.326	81.223.010.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.862.187.739	2.033.511.569
1. Tiền	111		7.862.187.739	2.033.511.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.623.535.882	67.496.015.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.599.823.000	5.757.596.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		307.771.041	591.466.961
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	16.415.072.509	58.404.965.105
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	106.802.775.059	9.243.892.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		7.972.096.360	14.267.419
1. Hàng tồn kho	141	10	7.972.096.360	14.267.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.314.990.345	11.679.216.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	116.716.736	462.915.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.198.273.609	11.216.300.868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.125.040.985	304.576.012.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.566.334.423	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	46.566.334.423	-
II. Tài sản cố định	220		4.787.932.353	5.162.574.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.740.757.634	5.103.899.540
- Nguyên giá	222		7.068.680.198	7.068.680.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.327.922.564)	(1.964.780.658)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	47.174.719	58.674.721
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.825.281)	(56.325.279)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	529.706.364	584.251.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	584.251.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	275.976.580.052	297.075.049.245
1. Đầu tư vào công ty con	251		227.147.600.000	259.647.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.500.000.000	51.850.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.771.019.948)	(18.522.550.755)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.264.487.793	1.754.137.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.264.487.793	1.754.137.502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476.897.851.311	385.799.023.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.723.907.138	31.274.866.696
I. Nợ ngắn hạn	310		28.723.907.138	31.151.248.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.285.535.596	297.098.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	102.802.827	361.225.280
4. Phải trả người lao động	314		481.597.154	874.258.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	20.000.000	109.090.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	422.315.026	20.499.221.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10.293.618.095	6.166.255.223
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.118.038.440	2.844.098.766
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	123.618.095
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	5.000.000.000	123.618.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.173.944.173	354.524.156.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	443.173.944.173	354.524.156.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	300.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.509.840.587	2.866.202.541
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.664.723.586	51.657.954.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	59.119.269.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.664.723.586	(7.461.315.256)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		476.897.851.311	385.799.023.649



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018 -	01/01/2017 -
			30/06/2018	30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	14.875.801.270	155.046.088.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	2.402.111.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.875.801.270	152.643.977.363
4. Giá vốn hàng bán	11	24	13.645.116.725	142.960.812.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.230.684.545	9.683.164.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	98.385.176.239	1.990.324.350
7. Chi phí tài chính	22	26	(3.223.027.640)	6.156.343.078
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		703.580.489	1.099.642.301
8. Chi phí bán hàng	25	27	51.723.674	7.758.059.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.111.397.711	7.156.021.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.675.767.039	(9.396.935.541)
11. Thu nhập khác	31		-	93.122.430
12. Chi phí khác	32		874.093	574.884.376
13. Lợi nhuận khác	40		(874.093)	(481.761.946)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.674.892.946	(9.878.697.487)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	93.843.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		94.674.892.946	(9.972.540.487)



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

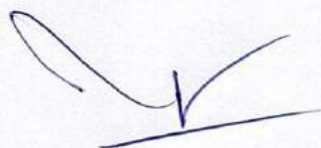
CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.674.892.946	(9.878.697.487)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	374.641.908	242.585.876
- Các khoản dự phòng	03	(4.751.530.807)	4.455.682.293
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	182.770.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.529.178.873)	(1.476.205.615)
- Chi phí lãi vay	06	703.580.489	1.099.642.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.527.594.337)	(5.374.222.632)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	267.195.111	(20.627.699.699)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.957.828.941)	150.774.308
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.536.504.605)	49.652.626.557
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	835.848.244	664.290.626
- Tiền lãi vay đã trả	14	(701.720.491)	(888.667.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.278.685.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.620.605.019)	18.298.415.674
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.018.868.182)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.060.287.615)	(26.185.662.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.483.845.788	10.244.141.497
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.100.000.000)	(10.576.993.768)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	826.875.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.285.723.239	4.261.686.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.436.156.412	(23.275.695.835)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại chi phí của doanh nghiệp đã phát hành	32	(620.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	25.407.940.800	44.561.991.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.394.196.023)	(64.673.826.910)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(252.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.013.124.777	(20.364.335.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.828.676.170	(25.341.615.671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.033.511.569	26.828.817.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.862.187.739	1.487.201.619




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng



Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 27/5/2015, vốn điều lệ 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ Công ty đã tăng lên 330.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2018 về việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức, tổng khối lượng phát hành 3.300.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 33.000.000 cổ phiếu (*Ba mươi ba triệu cổ phiếu*), bao gồm số lượng niêm yết bổ sung 3.000.000 cổ phiếu có hiệu lực ngày 28/6/2018, chính thức giao dịch ngày 11/7/2018;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 330.000.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ đồng*), bao gồm giá trị niêm yết bổ sung 30.000.000.000 đồng có hiệu lực ngày 28/6/2018, chính thức giao dịch ngày 11/7/2018;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2018 là 38 người, tại ngày 31/12/2017 là 39 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2017 – 30/6/2017, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con tại ngày 30/6/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2018
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	120.000.000.000	95%
2	Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (*)	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	75,43%

(*) Ngày 27/6/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã ra nghị quyết số 01/2018/NĐ-ĐHĐCĐ thông qua việc sát nhập Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods vào Công ty Cổ phần Nafoods Group, thực hiện trong tháng 7 năm 2018.

Các Công ty liên kết tại ngày 30/6/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2018
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	40%
3	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.785.769.153	2.012.209.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.076.418.586	21.302.427
Cộng	7.862.187.739	2.033.511.569

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Linh	2.856.000.000	-
Các đối tượng khác	307.385.950	321.159.336
Cộng	8.599.823.000	5.757.596.386
Phải thu bên liên quan	7.385.950	21.159.336
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	7.385.950	21.159.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	30/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	4.176.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	1.260.000.000	-
Phải thu khác	813.453.748	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	347.873.081	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	65.041.667	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	400.539.000	-
Cộng	6.549.890.798	-
	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	4.176.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	1.260.000.000	-
Phải thu khác	813.453.748	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	347.873.081	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	65.041.667	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	400.539.000	-
Cộng	6.549.890.798	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn - Bên liên quan	16.202.523.574	-	47.324.965.105	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	10.164.090.432	-	15.784.440.432	-
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	-	-	6.965.205.423	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	530.720.263	-	24.575.319.250	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	5.507.712.879	-	-	-
Ngắn hạn - Đối tượng khác	212.548.935	-	11.080.000.000	-
Nguyễn Mạnh Cường	-	-	11.080.000.000	-
Phải thu khác	212.548.935	-	-	-
Cộng	16.415.072.509	-	58.404.965.105	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dài hạn - Bên liên quan	46.566.334.423	-	-	-
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	46.566.334.423	-	-	-
Cộng	46.566.334.423	-	-	-

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	64.799.559.891	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	38.326.847.939	-	5.000.000.000	-
Phải thu lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
Tạm ứng	498.209.178	-	1.888.260.214	-
Phải thu về lãi cho vay	2.332.658.049	-	1.242.271.407	-
Phải thu khác	32.046.254	-	299.907.602	-
Cộng	106.802.775.059	813.453.748	9.243.892.971	813.453.748
Phải thu bên liên quan	67.125.868.006	-	1.260.361.407	-
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	38.770.294.812	-	-	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	58.266.759	-	714.341.220	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	-	500.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	959.258.483	-	528.518.268	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	1.188.588.384	-	17.001.919	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	119.694.489	-	-	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	26.029.265.079	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	20.596.360	-	14.267.419	-
Hàng hóa	7.951.500.000	-	-	-
Cộng	7.972.096.360	-	14.267.419	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	29.169.410	23.971.381
Các khoản khác	87.547.326	438.943.890
Cộng	116.716.736	462.915.271

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí tư vấn thiết kế	678.353.561	847.569.435
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	252.210.094	388.892.254
Các khoản khác	333.924.138	517.675.813
Cộng	1.264.487.793	1.754.137.502

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Số cuối kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.207.263.682	733.282.831	24.234.145	1.964.780.658
Khấu hao trong kỳ	165.212.310	196.941.654	987.942	363.141.906
Số cuối kỳ	1.372.475.992	930.224.485	25.222.087	2.327.922.564
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.760.777.292	2.322.569.793	20.552.455	5.103.899.540
Số cuối kỳ	2.595.564.982	2.125.628.139	19.564.513	4.740.757.634

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018: 505.462.917 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	115.000.000	115.000.000
Số cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	56.325.279	56.325.279
Khấu hao trong kỳ	11.500.002	11.500.002
Số cuối kỳ	67.825.281	67.825.281
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	58.674.721	58.674.721
Số cuối kỳ	47.174.719	47.174.719

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	584.251.818
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Chi phí thiết kế văn phòng ở TP Hồ Chí Minh	-	54.545.454
Cộng	529.706.364	584.251.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018						Giá trị hợp lý
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	
				CP	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con					227.147.600.000	6.518.842.140	220.628.757.860
- Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Đang hoạt động	75,43%	75,43%	4.526.000	53.147.600.000	-	53.147.600.000
- Công ty Cổ phần Dầu Từ LMC (*)	Đang hoạt động	0%	0%	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng (*)	Đang hoạt động	0%	0%	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Đang hoạt động	95%	95%	11.400.000	114.000.000.000	6.518.842.140	107.481.157.860
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					58.500.000.000	3.720.832.015	54.779.167.985
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Đang hoạt động	35%	35%	105.000	10.500.000.000	-	10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Đang hoạt động	0%	0%	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược liệu Quê Phong	Đang hoạt động	30%	30%	120.000	12.000.000.000	137.239.844	11.862.760.156
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Đang hoạt động	40%	40%	240.000	24.000.000.000	3.554.811.442	20.445.188.558
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	120.000	12.000.000.000	28.780.729	11.971.219.271
Đầu tư vào đơn vị khác					4.100.000.000	3.531.345.793	568.654.207
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000	1.000.000.000	431.345.793	568.654.207
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000	3.100.000.000	3.100.000.000	-
Cộng					289.747.600.000	13.771.019.948	275.976.580.052

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	01/01/2018		Dự phòng	Giá trị hợp lý
					CP	Giá gốc		
Đầu tư vào Công ty con					VND	VND		VND
- Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Đang hoạt động	75,43%	75,43%	4.526.000	259.647.600.000	12.189.082.290		247.458.517.710
- Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC (*)	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	650.000	53.147.600.000	-		53.147.600.000
- Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng (*)	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	2.600.000	6.500.000.000	6.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Đang hoạt động	95%	95%	11.400.000	26.000.000.000	3.124.290.074		22.875.709.926
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000	114.000.000.000	2.564.792.216		111.435.207.784
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết								
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Đang hoạt động	35%	35%	140.000	51.850.000.000	2.891.050.918		48.958.949.082
- Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Đang hoạt động	35%	35%	245.000	1.400.000.000	257.973.331		1.142.026.669
- Công ty Cổ phần Dược liệu Quê Phong	Đang hoạt động	30%	30%	1.200.000	2.450.000.000	272.438.828		2.177.561.172
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Đang hoạt động	40%	40%	2.400.000	12.000.000.000	79.720.782		11.920.279.218
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	1.200.000	24.000.000.000	2.254.039.385		21.745.960.615
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thăng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000	4.100.000.000	3.442.417.547		657.582.453
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000	1.000.000.000	342.417.547		657.582.453
Cộng					315.597.600.000	18.522.550.755		297.075.049.245

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nafoods Group số 06/NQ-HĐQT ngày 09/6/2018 về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2018/HĐCN ngày 09/6/2018 với Bà Đặng Thị Loan và số 03/2018/HĐCN ngày 09/6/2018 với Ông Nguyễn Công Vương, số 04/2018/HĐCN ngày 09/6/2018 với Bà Lưu Thị Hoài Trinh. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	8.285.535.596	8.285.535.596	297.098.173	297.098.173
Công ty Cổ phần Gấc Tân	8.225.535.596	8.225.535.596	-	-
Thắng				
Các đối tượng khác	60.000.000	60.000.000	297.098.173	297.098.173
Cộng	8.285.535.596	8.285.535.596	297.098.173	297.098.173

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại 01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp tại 30/06/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.453.948	(249.453.948)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	111.771.332	208.681.855	217.650.360	102.802.827
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	361.225.280	(37.772.093)	220.650.360	102.802.827

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí tư vấn pháp lý thường xuyên	20.000.000	-
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017	-	109.090.909
Cộng	20.000.000	109.090.909

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	11.708.286	10.854.026
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	159.951.052	95.586.431
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	19.932.879.832
Phải trả lãi vay	9.586.667	7.726.669
Phải trả khác	31.069.021	242.174.343
Cộng	422.315.026	20.499.221.301

b) Phải trả khác dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	123.618.095
Cộng	5.000.000.000	123.618.095

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại 30/06/2018 VND
Vay ngắn hạn	6.166.255.223	25.521.558.895	21.394.196.023	10.293.618.095
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	5.786.255.223	10.126.940.800	15.913.196.023	-
- Vay cá nhân	380.000.000	5.394.618.095	5.481.000.000	293.618.095
Cộng	6.166.255.223	25.521.558.895	21.394.196.023	10.293.618.095

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0902/2018/HHTD ngày 09/02/2018 với hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư tại 01/01/2017	300.000.000.000	-	-	2.866.202.541	59.857.253.559	362.723.456.100
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(7.461.315.256)	(7.461.315.256)
Điều chỉnh truy thu thuế cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2016	-	-	-	-	(737.983.891)	(737.983.891)
Số dư tại 31/12/2017	300.000.000.000	-	-	2.866.202.541	51.657.954.412	354.524.156.953
Số dư tại 01/01/2018	300.000.000.000	-	-	2.866.202.541	51.657.954.412	354.524.156.953
Tăng trong kỳ	30.000.000.000	(620.000)	-	-	-	29.999.380.000
Điều chỉnh công nợ thuế TNDN	-	-	-	-	249.453.948	249.453.948
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	94.674.892.946	94.674.892.946
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.643.638.046	(55.917.577.720)	(36.273.939.674)
Số dư tại 30/06/2018	330.000.000.000	(620.000)	(620.000)	22.509.840.587	90.664.723.586	443.173.944.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	30.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	330.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	-

21.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.938	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.938	30.000.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.640.000.000	154.828.214.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.801.270	217.874.270
Cộng	14.875.801.270	155.046.088.613
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.402.111.250
Cộng	-	2.402.111.250
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.572.500.000	142.960.812.478
Giá vốn hàng bán của dịch vụ cung cấp	72.616.725	-
Cộng	13.645.116.725	142.960.812.478
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.129.784.864	1.476.205.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.195.644.009	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.673.495	514.118.735
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.871	-
Cộng	98.385.176.239	1.990.324.350
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	703.580.489	1.099.642.301
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	796.250.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.037.169	366.178.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	182.770.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.751.530.807)	4.455.682.293
Chi phí tài chính khác	22.635.509	52.070.352
Cộng	(3.223.027.640)	6.156.343.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	37.312.625	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.507.958	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.818.182	7.354.685.809
Các khoản khác	1.084.909	403.374.064
Cộng	51.723.674	7.758.059.873

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	306.050.221	290.704.747
Chi phí nhân viên quản lý	3.285.140.114	3.212.372.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.517.225	221.292.050
Thuế, phí, lệ phí	335.635.855	335.635.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.835.962	1.252.953.574
Các khoản khác	2.166.218.334	1.843.062.760
Cộng	8.111.397.711	7.156.021.825

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.050.221	402.350.891
Chi phí nhân công	3.322.452.739	3.212.372.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.025.183	221.292.050
Thuế, phí, lệ phí	335.635.855	335.635.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.729.654.144	8.444.003.019
Chi phí khác bằng tiền	2.167.303.243	2.246.436.824
Cộng	8.163.121.385	14.862.091.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.674.892.946	(9.878.697.487)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(96.043.442.916)	711.638.144
- Điều chỉnh tăng	152.201.093	711.638.144
+ Chi phí không được trừ	152.201.093	711.638.144
- Điều chỉnh giảm	96.195.644.009	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	96.195.644.009	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.368.549.970)	(9.167.059.343)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	93.843.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	93.843.000

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - "Lãi trên cổ phiếu".

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính 30/06/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	8.285.535.596	-	8.285.535.596
Chi phí phải trả	20.000.000	-	20.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	10.293.618.095	-	10.293.618.095
Phải trả khác	422.315.026	5.000.000.000	5.422.315.026
Cộng	19.021.468.717	5.000.000.000	24.021.468.717
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	297.098.173	-	297.098.173
Chi phí phải trả	109.090.909	-	109.090.909
Vay và nợ thuê tài chính	6.166.255.223	-	6.166.255.223
Phải trả khác	20.499.221.301	123.618.095	20.622.839.396
Cộng	27.071.665.606	123.618.095	27.195.283.701

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính 30/06/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.862.187.739	-	7.862.187.739
Đầu tư tài chính	-	568.654.207	568.654.207
Phải thu khách hàng	2.863.385.950	-	2.863.385.950
Phải thu về cho vay	16.415.072.509	46.566.334.423	62.981.406.932
Phải thu khác	105.989.321.311	-	105.989.321.311
Cộng	133.129.967.509	47.134.988.630	180.264.956.139
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.033.511.569	-	2.033.511.569
Đầu tư tài chính	-	657.582.453	657.582.453
Phải thu khách hàng	21.159.336	-	21.159.336
Phải thu về cho vay	58.404.965.105	-	58.404.965.105
Phải thu khác	8.430.439.223	-	8.430.439.223
Cộng	68.890.075.233	657.582.453	69.547.657.686

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Bán hàng	175.801.270	97.874.270
		Chi phí lãi vay	360.818.944	242.717.935
		Trả nợ vay	4.831.400.000	-
		Nhận tiền vay	10.126.940.800	775.391.400
		Trả nợ vay	-	13.068.143.000
		Thu tiền bán hàng	167.259.650	60.000.000
		Cổ tức được chia	50.358.666.193	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	Chi cho vay	73.378.935	425.000.000
		Lãi tiền cho vay	5.428.063	7.143.579
		Thu cho vay	50.000.000	2.641.392.295
		Mua hàng	9.909.091	200.836.779
		Trả tiền mua hàng	26.621.065	-
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	Mua hàng	7.951.500.000	-
		Trả tiền mua hàng	226.200.000	-
		Chi cho vay	123.400.000	-
		Thu cho vay	50.000.000	-
		Lãi tiền cho vay	2.189.625	-
		Nhận tiền vay	-	58.000.000
		Trả nợ vay	-	3.169.000.000
		Chi phí lãi vay	-	98.903.000
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi cho vay	40.051.239.000	-
		Thu cho vay	450.110.000	-
		Lãi tiền cho vay	1.181.476.465	-
		Góp vốn	-	46.576.993.768
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Bán hàng	60.000.000	221.745.699
		Thu tiền bán hàng	60.000.000	
		Cổ tức được chia	45.836.977.816	
		Thu tiền cổ tức được chia	7.972.000.000	
		Chi cho vay	-	25.210.662.000
		Thu cho vay	-	25.210.662.000
		Lãi tiền cho vay	-	249.665.031
		Mua hàng hóa	-	142.752.527.760
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty liên kết	Chi cho vay	58.000.000	550.000.000
		Thu cho vay	5.678.350.000	1.166.000.000
		Lãi tiền cho vay	430.740.215	123.480.782
		Bán hàng	4.940.400.000	-
		Thu tiền bán hàng	4.940.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Góp vốn	9.100.000.000	-
		Nhận tiền vay	-	300.000.000
		Chi phí lãi vay	-	9.590.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	Đối tác	Mua hàng	13.579.888.000	3.758.400
		Trả tiền mua hàng	13.577.770.320	-
		Chi cho vay	6.551.199.680	-
		Thu cho vay	1.043.236.001	1.134.182.202
		Lãi tiền cho vay	119.694.489	2.652.724
		Bán hàng	-	4.794.545
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng		Chi cho vay	3.000.000	-
		Thu cho vay	24.047.598.987	-
		Lãi tiền cho vay	387.675.552	199.295.679

33.2 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Bên liên quan	Nội dung	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Ban Giám đốc	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác	726.737.550	1.130.568.351

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2017 – 30/6/2017 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập